

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 1008/2020/KDTM-PT

Ngày: 02/11/2020

V/v tranh chấp hợp đồng thi công

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

*Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm:*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Ngô Thanh Nhân

*Các Thẩm phán:* Bà Hà Thanh Thủy

Bà Vũ Thị Hường

*- Thư ký phiên tòa:* Bà Hồ Thị Kim Oanh

*- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:* Bà Thân Trọng Minh Phương – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 20, ngày 27 tháng 10 và ngày 02 tháng 11 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án về kinh doanh thương mại thụ lý số: 65/2020/TLPT-KDTM ngày 13 tháng 02 năm 2020 về “Tranh chấp hợp đồng thi công”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 77/2019/KDTM-ST ngày 08 tháng 11 năm 2019 và các quyết định sửa chữa bổ sung số 34/2019/QĐ-SCBSBA ngày 18/11/2019, số 39/2019/QĐ-SCBSBA ngày 21/11/2019 của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 4591/2020/QĐXX-PT ngày 31 tháng 8 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 10519/2020/QĐ-PT ngày 25 tháng 9 năm 2020, giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Công ty TNHH S; Trụ sở: Tòa nhà P, đường N, phường B, Quận M, TP.HCM

Đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Dương Trung H, địa chỉ: đường T, Phường C, quận B, TP.Hồ Chí Minh là người đại diện theo ủy quyền (giấy ủy quyền số 02/GUQ ngày 30 tháng 03 năm 2020) (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Phạm Thị Thanh H, là Luật sư của Công ty Luật TNHH MTV A; Địa chỉ: đường V, Phường H, Quận I, TP.Hồ Chí Minh (có mặt)

*Bị đơn:*

1. Công ty CP Đầu tư Phát triển Bất động sản Đ; Trụ sở: đường G, Phường P, Quận Y, TP.HCM

Đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Huỳnh Kim C, địa chỉ liên hệ: đường F, Phường E, quận Q, TP.HCM và ông Đoàn Văn C, địa chỉ liên hệ: đường G, Phường P, Quận Y, TP.HCM, là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 14/02/2020) (có mặt)

2. Công ty Cổ phần Tư vấn Thương mại Dịch vụ H; Trụ sở: đường F, Phường E, quận Q, TP.HCM

Đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Lữ Ngọc C, địa chỉ: đường V, Phường X, Quận N, TP.HCM là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền 27/9/2018) (có mặt)

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng C; Địa chỉ: Tòa nhà V, đường H, phường B, Quận M, TP.HCM

Đại diện ủy quyền: Ông Lê Trung N (văn bản số 1908/UQ-CPE ngày 12/8/2019) (Có đơn xin vắng mặt).

2. Công ty TNHH Kỹ thuật Cơ điện T; Địa chỉ: đường T, phường H, Quận C, Tp.HCM

Đại diện theo pháp luật: Ông Đặng Đức H (Có đơn xin vắng mặt).

3. Công ty TNHH Thang máy và Thiết bị Y; Địa chỉ: đường S, Phường M, quận T, Tp.HCM

Đại diện theo pháp luật: Ông Huỳnh Ngọc T (Có đơn xin vắng mặt).

4. Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Cơ khí N; Địa chỉ: Khu phố A, phường T, Quận H, Tp.HCM

Đại diện theo ủy quyền: bà Đặng Thị Thúy K (Văn bản ủy quyền ngày 6/6/2019) (Có đơn xin vắng mặt)

5. Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ Thuật V; Địa chỉ: Khu phố B, , phường A, Quận H, Tp.HCM

Đại diện theo pháp luật: Ông Lê Đình C (Có đơn xin vắng mặt)

6. Công ty TNHH E; Địa chỉ: đường T, phường Hiệp, thị xã D, tỉnh Bình Dương.

Đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Tiến S (Có đơn xin vắng mặt)

7. Công ty TNHH Kỹ thuật Thang máy T; Địa chỉ: đường T, phường P, quận Đ, Tp.HCM

Đại diện theo pháp luật: Bà Phạm Thị Kiều G (Có đơn xin vắng mặt)

8. Bà Nguyễn Thị Minh T Địa chỉ: khu phố B, phường T, Thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Địa chỉ liên lạc: Tòa nhà V, đường H, phường B, Quận M, Tp.HCM (Có đơn xin vắng mặt)

9. Ông Khâu Quốc V; Địa chỉ: đường Đ, Phường C, quận P, Tp.HCM; Địa chỉ liên lạc: Tòa nhà V, đường H, phường B, Quận M, Tp.HCM (Có đơn xin vắng mặt)

10. Ông Lê Minh C, sinh năm 1960; Địa chỉ: đường Đ, Phường S, Quận U, Tp.HCM (Có đơn xin vắng mặt)

11. Ông Nguyễn Kế S, sinh năm 1981; Địa chỉ: Xã C, huyện P, tỉnh Bình Định; Địa chỉ liên lạc: Tòa nhà V, đường H, phường B, Quận M, Tp.HCM (Có đơn xin vắng mặt)

12. Ông Nguyễn Hữu T, sinh năm 1975; Địa chỉ: đường P, Phường H, Quận T, Tp.HCM (Có đơn xin vắng mặt)

13. Ông Nguyễn Hoàng C, sinh năm 1986; Địa chỉ: đường C, Phường B, Quận M, Tp.HCM (Có đơn xin vắng mặt)

*Người làm chứng:* Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu T; Địa chỉ: đường B, Phường A, quận G, Tp.HCM

Đại diện theo pháp luật: Ông Đàm Minh S (Có đơn xin vắng mặt)

*Người kháng cáo:* Công ty CP Đầu tư Phát triển Bất động sản Đ và Công ty Cổ phần Tư vấn Thương mại Dịch vụ H (có mặt)

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, các lời khai và hòa giải tại tòa, người đại diện Công ty TNHH S, là nguyên đơn, trình bày:*

Ngày 30/3/2010 Công ty TNHH S (gọi tắt là Công ty S) và Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bất động sản Đ (trước đây là Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Đ - gọi tắt Công ty Đ) có ký hợp đồng thỏa thuận về cung cấp, thi công, lắp đặt thang máy, thang cuốn cho dự án Tòa nhà R, tại Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Thực hiện thỏa thuận hợp đồng, Công ty S đã giao thiết bị thang máy, thang cuốn đến công trường của dự án nói trên cho công ty Đ đúng theo thỏa thuận hợp đồng, Công ty Đ đã nhiều lần ký xác nhận công nợ vật tư, thiết bị thang máy – thang cuốn về đến công trường, nhiều lần cam kết thực hiện thanh toán công nợ cho Công ty S, nhưng không thực hiện.

Ngày 25/8/2015, giữa Công ty S, Công ty Đ và Công ty Cổ phần Tư vấn Thương Mại Dịch vụ H (gọi tắt Công ty H) đã ký biên bản thỏa thuận “v/v: Cam kết thanh toán công nợ nhà thầu”, theo đó xác định số tiền Công ty Đ phải thanh toán khi Công ty S đã chuyển vật tư thiết bị thang máy và thang cuốn đến công trình, là 18.044.235.000 đồng tương ứng với 60% giá trị của hợp đồng. Đồng thời, tại thỏa thuận này, Công ty Đ và Công ty H cũng cam kết lịch thanh toán cụ thể toàn bộ số nợ trong khoảng thời gian từ ngày ký biên bản cho đến tháng 12/2015. Công ty H đã cam kết, bảo lãnh trong trường hợp Công ty Đ không

thanh toán đúng thời hạn cho Công ty S. Tuy nhiên, Công ty S mới chỉ được thanh toán tổng cộng là 8.000.000.000 đồng (trong đó Công ty Đ thanh toán tổng cộng 7.000.000.000 đồng và Công ty H thanh toán số tiền 1.000.000.000 đồng). Số nợ còn lại đã quá thời hạn theo lịch thanh toán mà chưa được Công ty Đ và Công ty H thanh toán là 10.044.235.000 đồng.

Công ty S khởi kiện yêu cầu Công ty Đ thực hiện nghĩa vụ thanh toán số công nợ chưa thanh toán và lãi suất do chậm thanh toán theo mức lãi suất là 1%/tháng tính từ ngày 01/01/2016 đến khi trả xong nợ. Trong trường hợp Công ty Đ không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ thanh toán số tiền trên, thì buộc Công ty H phải thực hiện nghĩa vụ của người bảo lãnh thanh toán toàn bộ số tiền nợ nói trên hoặc số nợ còn lại mà Công ty Đ chưa thanh toán.

*Phía bị đơn Công ty Đ do người đại diện trình bày về yêu cầu khởi kiện của S:*

Công ty Đ xác nhận có ký thỏa thuận Hợp đồng cung cấp vật tư thiết bị, thi công, lắp đặt thang máy, thang cuốn (gọi tắt là Hợp đồng) như Công ty S trình bày. Hợp đồng có giá trọn gói là 1.257.000 USD (Một triệu hai trăm năm mươi bảy ngàn đô la mỹ) chưa bao gồm 10% thuế giá trị gia tăng; thanh toán thành 03 đợt:

Đợt 1: Tạm ứng 25% giá trị Hợp đồng trong vòng 07 ngày sau khi ký Hợp đồng; (đã thanh toán)

Đợt 2: Thanh toán 60% giá trị Hợp đồng trong vòng 07 ngày khi thiết bị được giao đến công trường; (đã thanh toán 1 phần)

Đợt 3: Thanh toán 15% giá trị Hợp đồng trong vòng 07 ngày sau khi công trình được nghiệm thu hoàn thành. Thời gian thực hiện Hợp đồng là 20 tháng.

Xác nhận ngày 25/07/2011, Công ty S chuyển thiết bị thang cuốn đến công trường theo biên bản xác nhận thiết bị thang cuốn đến công trường ngày 25/07/2011.

Do thiếu hụt vốn nên Công ty Đ đã chủ động dừng toàn bộ công trình và thông báo cho S theo công văn số ICR.30.10.2011/PHG ngày 30/10/2011 và Công văn số ICR.28.03.2012/PHG ngày 28/03/2012.

Ngày 30/3/2012, Công ty S đã tiến hành chuyển thiết bị thang máy đến công trường mà không có thông báo cho Công ty Đ. Biên bản xác nhận thiết bị thang máy đến công trường ngày 30/03/2012 do ông Khâu Quốc V, là nhân viên của Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng C (gọi tắt là Công ty C) xác nhận là không hợp lệ vì thời điểm này Công ty C không còn là đơn vị tư vấn giám sát cho Công ty Đ nữa.

Dự án tiếp tục dừng cho đến đầu năm 2015, sau đó Công ty Đ chuyển đổi hình thức từ Công ty TNHH thành Công ty Cổ phần, thay đổi cơ cấu tổ chức và tiếp tục triển khai xây dựng lại dự án. Công ty Đ và Công ty S đã thảo luận việc tiếp tục thực hiện hợp đồng và hai bên đã đạt được thỏa thuận: "...vẫn tiếp tục

thực hiện đến giai đoạn hoàn thiện theo thỏa thuận hợp đồng” theo như văn bản thỏa thuận ký ngày 10/3/2015 và ngày 25/8/2015. Sau khi ký thỏa thuận này, Công ty Đ đã thanh toán cho Công ty S tổng cộng là 8.000.000.000 đồng (Tám tỷ đồng). Công ty S đã tiến hành lắp đặt 01 thang máy ký hiệu PL1. Trong quá trình thực hiện việc lắp đặt thang máy PL1, hai bên tiến hành tổng kiểm kê vật tư, thiết bị của Công ty S chuyển đến công trường (trước đây), thì phát hiện rất nhiều thiết bị bị hư hỏng, mất mát và nhiều thiết bị chưa được cung cấp theo hợp đồng.

Công ty Đ cho rằng việc quản lý, đảm bảo số lượng, chất lượng hàng hóa thuộc về Công ty S chứ không phải của Công ty Đ vì: Thứ 1: Công ty Đ chưa có xác nhận đối với lần giao hàng thứ 2 của Công ty S; Thứ 2: tại điểm 3 của biên bản xác nhận thiết bị thang cuốn đến công trường ngày 25/7/2011 và tại điểm 4 Biên bản xác nhận thiết bị thang máy đến công trường ngày 30/3/2012 quy định rõ: “Công ty TNHH S sẽ chịu trách nhiệm quản lý và đảm bảo về số lượng và chất lượng chi tiết bên trong các thùng hàng đủ để lắp đặt và bàn giao 08 thang cuốn và 07 thang máy đồng bộ, đảm bảo chất lượng, kỹ thuật của thang máy đưa vào sử dụng theo hợp đồng”; Thứ 3: đại diện tư vấn giám sát cũng xác nhận “hàng về tới công trường nhưng chưa xác định được về mặt số lượng, hàng hóa có bị hư hỏng hay không”.

Công ty Đ có yêu cầu phản tố như sau:

1. Yêu cầu Tòa án buộc nguyên đơn Công ty S thanh toán cho Công ty Đ, hoặc bù trừ vào giá trị công nợ còn lại (theo đơn khởi kiện của nguyên đơn là 10.044.235.000 đồng) với số tiền 9.869.459.820 đồng là giá trị hàng hóa mất mát, hư hỏng (1)

2. Yêu cầu nguyên đơn Công ty S thanh toán cho bị đơn hoặc bù trừ vào giá trị công nợ còn lại với số tiền 3.205.967.061 đồng là giá trị đối với hàng hóa mà nguyên đơn có nghĩa vụ cung cấp theo thỏa thuận hợp đồng nhưng nguyên đơn chưa cung cấp (2)

Tổng cộng (1) + (2) là 13.075.426.881 đồng. Như vậy trong trường hợp bù trừ vào giá trị công nợ còn lại, thì nguyên đơn có nghĩa vụ thanh toán lại cho bị đơn số tiền là 13.075.426.881 đồng – 10.044.235.000 = 3.031.191.881 đồng.

3. Yêu cầu nguyên đơn cung cấp cho bị đơn bản chính những chứng từ pháp lý của hàng hóa đối với 07 thang máy gồm: Chứng chỉ xuất xứ hàng hóa (CO); Chứng chỉ chất lượng hàng hóa (CQ); Vận đơn (BL); Danh sách đóng gói hàng hóa (PL) và đặc biệt là Chứng thư giám định đối với hàng hóa nhập khẩu theo quy định của pháp luật;

*Bị đơn Công Ty H do ông Lữ Ngọc C đại diện trình bày:*

Ngày 22/ 9/2014, Công ty H đã cùng Công ty Đ ký kết một hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2014/HĐHTĐT-HQ.ĐD về việc Công ty H sẽ đầu tư (tái cấp vốn), bằng tiền và tài sản vào Dự án nhằm tiếp tục xây dựng công trình, bàn giao đưa vào sử dụng hiệu quả nhất. Việc ký kết hợp đồng này về thực tế là hỗ trợ tài

chính, tái đầu tư dự án và đặt biệt là để Công ty Đ thoát khỏi bờ vực phá sản và định hướng kinh doanh mới cho Công ty Đ, cơ cấu lại sản phẩm dự án và tiếp tục mục tiêu hoàn thành dự án.

Ngày 25/8/2015 các bên đã ký biên bản thỏa thuận 03 bên giữa: Công ty Đ, Công ty S và Công ty H. Nội dung xuyên suốt của biên bản thỏa thuận này và theo bản chất pháp lý của việc bảo lãnh trong thanh toán quy định của Bộ luật dân sự 2015 tại Điều 335: Công ty H sẽ thay mặt Công ty Đ để thanh toán cho Công ty S khi và chỉ khi Công ty Đ không có khả năng thực hiện thanh toán công nợ.

Công ty H chỉ đồng ý thay mặt Công ty Đ để thanh toán cho Công ty S khi và chỉ khi Công ty Đ không còn khả năng thanh toán công nợ.

*Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng C trình bày:*

Công ty C là đơn vị thực hiện dịch vụ quản lý dự án và quản lý xây dựng, tư vấn, giám sát dự án Tòa nhà R, tại Quận B, theo hợp đồng ký với Công ty Đ vào ngày 25/9/2009. Ông Khâu Quốc V và ông Nguyễn Kế S, bà Nguyễn Thị Minh T là nhân sự của Công ty C.

Trong quá trình thực hiện công việc, các Công ty C có xác nhận:

- Ngày 25/7/2011, Công ty S có bàn giao toàn bộ thiết bị của 08 thang cuốn, bao gồm 56 kiện hàng đến công trường và toàn bộ thiết bị này cũng đã được ban quản lý dự án, đại diện tư vấn giám sát lúc bấy giờ cho nhập vào kho tạm của dự án công trình R (đính kèm Biên bản xác nhận thiết bị thang cuốn đến công trường ngày 25/7/2011 do...ký xác nhận).

- Ngày 30/3/2012, Công ty S có bàn giao toàn bộ thiết bị của 07 thang máy, bao gồm 260 kiện hàng đến công trường và toàn bộ thiết bị này cũng đã được Đại diện ban quản lý dự án lúc bấy giờ cho chuyển toàn bộ số vật tư thiết bị trên vào công trình R (đính kèm Biên bản xác nhận thiết bị đến công trường ngày 30/3/2012 do ông Khâu Quốc V xác nhận).

Cùng với việc giao nhận thiết bị thang cuốn, thang máy nói trên, phía đại diện Công ty S cũng đã bàn giao toàn bộ chứng từ nhập khẩu (bản gốc) và các giấy tờ, chứng chỉ về chất lượng, xuất xứ, phiếu đóng gói, vận đơn đường biển (bản chính) liên quan đến 08 thang cuốn và 07 thang máy nói trên cho ban quản lý dự án người đại diện chủ đầu tư dự án và đơn vị tư vấn giám sát công trình là bà Nguyễn Thị Minh T (thư ký dự án) và ông Khâu Quốc V. Bản gốc/ bản chính tất cả tài liệu, hồ sơ nhập khẩu và các giấy tờ khác liên quan đến 08 thang cuốn và 07 thang máy nói trên được lưu trữ tại văn phòng tại công trường và được niêm phong lại, hiện nay do Chủ đầu tư là Công ty Đ đang quản lý.

Từ ngày 30/10/2011 phía chủ đầu tư là Công ty Đ và công ty C đã ngừng thực hiện hợp đồng, nên Công ty C không được tiếp tục tham gia vào việc quản lý, giám sát công trình, dự án R này nữa. Nên vụ việc diễn ra sau đó Công ty C không được biết (đính kèm Theo công văn ICR.30.10.2011/PHG).

*Bà Nguyễn Thị Minh T trình bày:* bà T được Công ty C phân công làm thư ký dự án tại Công trình R, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh của chủ đầu tư Công ty Đ, bà T xác nhận đã nhận trực tiếp bàn giao hồ sơ của thiết bị vật tư thang máy và thang cuốn đến công trường tại R theo phiếu chuyển giao ghi ngày 01/08/2011 và ngày 08/08/2011 như đính kèm trong đó có 02 bộ gốc chứng chỉ xuất xứ hàng hóa (CO), 2 bộ gốc chứng chỉ chất lượng (CQ) và 02 bộ gốc chứng vận đơn đường biển (Bill of Lading) và một số chứng từ khác.

Sau đó, do chủ đầu tư đình chỉ công trình, nên bà không còn làm việc tại công trình trên. Bà T xin vắng mặt trong vụ kiện này.

*Ông Khâu Quốc V trình bày:* Ông V được Công ty C phân công nhiệm vụ là giám sát trưởng hạng mục MEP tại công trình R, Quận B của Công ty Đ, và ông đã trực tiếp nhận bàn giao 260 kiện hàng nhập khẩu chứa toàn bộ thiết bị vật tư của 07 thang máy đến công trình R Quận B, theo biên bản xác nhận thiết bị đến công trình ký ngày 30/3/2012 và đính kèm các phiếu giao nhận hồ sơ.

Sau đó, vì chủ đầu tư là Công ty Đ đã đình chỉ công trường nên cá nhân ông đã không còn làm việc tại công trường nêu trên. Ông xin vắng mặt trong vụ kiện này.

*Ông Nguyễn Kế S trình bày:* Ông được Công ty C, phân công nhiệm vụ là giám sát viên hạng mục MEP tại công trình R, Quận B của Công ty Đ và ông đã trực tiếp nhận bàn giao 56 kiện hàng nhập khẩu thiết bị vật tư của 08 thang cuốn đến công trình Royal Tower Quận 7, theo biên bản xác nhận thiết bị đến công trình ký ngày 25/7/2011.

Sau đó, vì chủ đầu tư là Công ty Đ đã đình chỉ công trường nên cá nhân ông đã không còn làm việc tại công trường nêu trên. Ông xin vắng mặt trong vụ kiện này.

*Ông Lê Minh C trình bày:* Ông được Công ty S phân công nhiệm vụ trực tiếp nhận và bàn giao 56 kiện hàng nhập khẩu chứa toàn bộ thiết bị vật tư của 08 thang cuốn đến công trình R, tại Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, mà Công ty Đ là chủ đầu tư, còn Công ty C là đơn vị tư vấn giám sát dự án xây dựng này.

Ngày 25/7/2011 ông đã đại diện Công ty S bàn giao toàn bộ 56 kiện hàng thiết bị, vật tư của 08 thang cuốn đựng trong 09 container theo tờ khai nhập khẩu hải quan và danh mục hàng hóa đính kèm cho đơn vị tư vấn giám sát công trình này tại công trường R, Quận B. Xác nhận việc hàng hóa đến công trường và cho nhập kho tại công trình này, đại diện đơn vị tư vấn giám sát công trình lúc bấy giờ là ông Nguyễn Kế S, giám sát viên công trình có kiểm đếm và ký xác nhận 56 kiện hàng thiết bị vật tư của 08 thang cuốn đã về đến công trường và cho nhập vào kho tạm của chủ đầu tư, biên bản xác nhận ngày 25/7/2011.

Sau đó, do phía bị đơn đề nghị tạm hoãn thi công theo tiến độ đã thỏa thuận trong hợp đồng đã ký với Công ty S, vì vậy ông không được tiếp tục tham gia vào việc giám sát lắp đặt hoàn chỉnh hệ thống thang cuốn này nữa. Tuy nhiên, ông khẳng định, đã đại diện Công ty S bàn giao đầy đủ trang thiết bị lắp đặt 08

thang cuốn (trong 56 kiện hàng) cho Công ty Đ thông qua đơn vị tư vấn giám sát công trình lúc bấy giờ theo biên bản bàn giao nói trên. Ông xin vắng mặt trong vụ kiện này

*Ông Nguyễn Hữu T trình bày:*

Ông vào làm việc tại công trường tháng 11/2016, sau đó ký hợp đồng lao động năm 2017, làm liên tục cho đến nay, chức vụ quản lý cơ điện cho công trình tại G tại Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Khi vào làm, thì ông có nhìn thấy các thùng hàng hóa liên quan đến thang máy S tại tầng hầm và các tầng khác rải rác tại công trình. Trên các thùng hàng có khá nhiều thùng đã mở nắp, một số thùng có đóng đinh nẹp bên ngoài, nhưng không rõ có niêm phong hay không. Vì nẹp đinh có thể tháo ra đóng lại được tại kho bãi của công trình.

Về tổng số lượng các kiện hàng, thì ông không biết chính xác là bao nhiêu kiện, vì thực tế khi nhận việc tại công ty, ông cũng không được giao chính xác các vật tư tại công trường.

Các văn bản ông ký với Công ty S là ông đi cùng. Hiện trạng các thùng hàng cùng đi kiểm kê, ông dựa vào số của biên bản ký trùng với số của nhãn còn dán ngoài thùng. Khi ký vì ông tin tưởng Công ty S vì họ có chuyên môn tiếng anh để giải thích cho ông nghe, vì sự hợp tác của hai bên, chứ thực chất ông không có nghiệp vụ, sở trường để hiểu rõ các món hàng. Sau đó ông tiếp tục làm việc với các Công ty cung cấp vật tư để lắp đặt hoàn thiện các thang máy này. Ông xin được vắng mặt trong vụ kiện

*Ông Nguyễn Hoàng C trình bày:* ông được Công ty S phân công nhiệm vụ trực tiếp nhận và bàn giao 260 kiện hàng nhập khẩu chứa toàn bộ thiết bị vật tư của 07 thang máy đến công trình R, Quận B mà Công ty Đ là chủ đầu tư, còn Công ty C là đơn vị tư vấn giám sát dự án xây dựng này.

Ngày 30/3/2012 ông đã đại diện Công ty S bàn giao toàn bộ 260 kiện hàng thiết bị, vật tư của 7 thang máy theo tờ khai nhập khẩu hải quan và danh mục hàng hóa đính kèm cho đơn vị tư vấn giám sát công trình này tại công trường R, Quận B. Khi đó để xác nhận việc hàng hóa đến công trường và cho nhập kho tại công trình này, đại diện đơn vị tư vấn giám sát công trình lúc bấy giờ là ông Khâu Quốc V, giám sát trưởng M&E công trình, có kiểm đếm và ký xác nhận 260 kiện hàng thiết bị vật tư của 07 thang máy đã về đến công trường và cho nhập vào kho tạm của chủ đầu tư Công ty Đ quản lý tại công trình dự án R. Cụ thể, ông Khâu Quốc V và ông có lập biên bản xác nhận 260 kiện thiết bị thang máy đến công trường ngày 30/3/2012 và đã nhập luôn vào kho tạm tại công trường của chủ đầu tư.

Sau đó, do phía bị đơn đề nghị tạm hoãn thi công theo tiến độ đã thỏa thuận trong hợp đồng đã ký với Công ty S, vì vậy ông không được tiếp tục tham gia vào việc giám sát lắp đặt hoàn chỉnh hệ thống thang máy này nữa. Ông xin được vắng mặt trong vụ kiện này.



*Các Công ty TNHH Kỹ thuật Cơ điện T, Công TNHH Thang máy và Thiết bị Y, Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Cơ khí N, Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật V, Công ty TNHH E, Công ty TNHH Kỹ thuật Thang máy T:*

Các Công ty đều xác nhận có ký hợp đồng cung cấp thiết bị và thi công lắp đặt thang máy và thang cuốn cho Công ty Đ. Hiện nay công việc giữa các công ty và Công ty Đ đã hoàn thành nên không còn liên quan và xin vắng mặt trong quá trình tòa án giải quyết vụ kiện này.

*Người làm chứng, Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu T trình bày:*

Trước đây vào năm 2011-2012, Công ty T có nhận cung cấp dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu và dịch vụ làm thủ tục hải quan cho Công ty S, Công ty S là người nhập khẩu các thiết bị thang máy, thang cuốn để cung cấp cho công trình thuộc dự án R của Công ty Đ,

Hàng hóa nhập khẩu gồm: 08 bộ thang cuốn đồng bộ = 56 kiện hàng; và 07 bộ thang máy đồng bộ = 260 kiện, kèm theo đầy đủ các chứng từ theo quy định.

Công ty T xác nhận đã giao nhận các kiện hàng thang cuốn, thang máy đầy đủ theo hồ sơ nhập khẩu nói trên cho Công ty S, đã thể hiện rõ trên biên bản giao hàng giữa Công ty chúng tôi và Công ty S, và đã thực hiện hoàn tất quyền và nghĩa vụ của mình, không còn ràng buộc gì với nhau.

***Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 77/2019/KDTM-ST ngày 08 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:***

[1] Về hình thức: Xử vắng mặt người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế xây dựng C, Công ty TNHH Kỹ thuật cơ điện T, Công ty TNHH Thang máy và Thiết bị Y, Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Cơ khí N, Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ Thuật V, Công ty TNHH E, Công ty TNHH Kỹ thuật Thang máy T, bà Nguyễn Thị Minh T, ông Lê Minh C, ông Nguyễn Kế S, ông Khâu Quốc V, ông Nguyễn Hoàng C, ông Nguyễn Hữu T.

[2] Về nội dung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH S,

[2.1] Buộc bị đơn Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bất động sản Đ có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn Công ty TNHH S số tiền cụ thể như sau:

- Tiền nợ là: 8.126.918.414 đồng (Bằng chữ: Tám tỷ một trăm hai mươi sáu triệu chín trăm mười tám nghìn bốn trăm mười bốn đồng) (1)

- Số tiền lãi do chậm thanh toán (tạm tính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/10/2019) là 46 tháng với mức lãi suất 1%/tháng:  $8.126.918.414 \text{ đồng} \times 1\% \times 46 \text{ tháng} = 3.738.382.470 \text{ đồng}$  (2)

Tổng nợ: (1) + (2) = 8.126.918.414 đồng + 3.738.382.470 đồng = 11.865.300.884 đồng (Mười một tỷ tám trăm sáu mươi lăm triệu ba trăm nghìn tám trăm tám mươi bốn đồng).

Trong trường hợp Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Đ không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ thanh toán số tiền trên, thì buộc Công ty cổ phần Tư vấn Thương mại Dịch vụ H phải thực hiện nghĩa vụ của người bảo lãnh, thanh toán toàn bộ số tiền nợ nói trên cho nguyên đơn thay Công ty Đ.

[2.2] Thanh toán ngay một lần khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[2.3] Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty Cổ phần đầu tư Phát triển Bất động sản Đ về việc:

1. Yêu cầu nguyên đơn Công ty TNHH S thanh toán cho bị đơn Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bất động sản Đ hoặc bù trừ vào giá trị công nợ còn lại (theo đơn khởi kiện của nguyên đơn là 10.044.235.000 đồng) với số tiền 9.869.459.820 đồng là giá trị hàng hóa mất mát, hư hỏng mà nguyên đơn Công ty TNHH S phải chịu trách nhiệm theo hợp đồng cung cấp vật tư thiết bị, thi công, lắp đặt thang máy, thang cuốn cho dự án R (1)

2. Yêu cầu nguyên đơn Công ty TNHH S thanh toán cho bị đơn Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bất động sản Đ hoặc bù trừ vào giá trị công nợ còn lại với số tiền 3.205.967.061 đồng là giá trị đối với hàng hóa mà nguyên đơn Công ty TNHH S có nghĩa vụ cung cấp theo thỏa thuận hợp đồng, nhưng nguyên đơn Công ty TNHH S chưa cung cấp (2)

Tổng cộng (1) + (2) là 13.075.426.881 đồng. Trong trường hợp bù trừ vào giá trị công nợ còn lại của bị đơn Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bất động sản Đ, thì nguyên đơn Công ty TNHH S có nghĩa vụ thanh toán cho bị đơn Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bất động sản Đ số tiền là 13.075.426.881 đồng – 10.044.235.000 = 3.031.191.881 đồng.

3. Yêu cầu nguyên đơn Công ty TNHH S cung cấp Chứng chỉ xuất xứ hàng hóa (CO); Chứng chỉ chất lượng hàng hóa (CQ); Vận đơn (BL); Danh sách đóng gói hàng hóa (PL) và đặc biệt là Chứng thư giám định đối với hàng hóa nhập khẩu là máy móc thiết bị.

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí, quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án của đương sự.

Không đồng ý với quyết định của Bản án sơ thẩm, ngày 21/11/2019 Công ty Đ nộp đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm xem xét chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của Công ty Đ.

Ngày 22/11/2019 Công ty H nộp đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm xem xét liên quan đến trách nhiệm bảo lãnh của Công ty H, cụ thể: Công ty H chỉ thực hiện nghĩa vụ của người bảo lãnh cho Công ty Đ khi và chỉ khi Công ty Đ không còn khả năng thực hiện nghĩa vụ thanh toán.

**\* Tại phiên tòa Phúc thẩm:** Các đương sự trong vụ án đề nghị Hội đồng xét xử công nhận hòa giải thành do các bên đã tự thương lượng và thống nhất với nhau những nội dung cụ thể sau đây:

Công ty Đ và Công ty H rút lại yêu cầu phản tố và đồng ý liên đới chịu trách nhiệm thanh toán cho S số tiền như bản án sơ thẩm đã tuyên là 11.865.300.884 đồng;

Trường hợp Đ và Công ty H thanh toán theo đúng thời hạn là chậm nhất là ngày 25/11/2020 trả số tiền 7.000.000.000 đồng và chậm nhất đến ngày 25/12/2020 trả số tiền 3.000.000.000 đồng, thì Công ty S giảm cho Công ty Đ và Công ty H nghĩa vụ thanh toán số tiền còn lại 1.865.300.884 đồng;

Trường hợp Công ty S phải có đơn yêu cầu thi hành án thì Công ty Đ và Công ty H phải thanh toán toàn bộ số tiền là 11.865.300.884 đồng, đồng thời còn phải chịu thêm tiền lãi trên số tiền chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả tính từ ngày bản án phúc thẩm có hiệu lực.

Án phí sơ thẩm Công ty Đ và Công ty H chịu toàn bộ.

***Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên:***

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán đã chấp hành theo quy định tại Điều 48 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử phúc thẩm vụ án.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của những người tham gia tố tụng vụ án: các đương sự trong vụ án đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận ý kiến thỏa thuận của các đương sự, sửa bản án sơ thẩm công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử, nhận định:

[1] Cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

[2] Đơn kháng cáo của Công ty H và Công ty Đ còn trong thời hạn kháng cáo, có hình thức và nội dung đúng quy định nên được chấp nhận.

[3] Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong án (theo bản án sơ thẩm xác định) đều có đơn xin vắng mặt. Xét thấy, những người này không liên quan đến việc giải quyết kháng cáo nên căn cứ Điều 294 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử không triệu tập tham gia phiên tòa.

[4] Về thẩm quyền công nhận thỏa thuận của các đương sự:

Các đương sự thỏa thuận về nghĩa vụ thanh toán phát sinh từ hợp đồng ký ngày 30/3/2010 về thỏa thuận về cung cấp, thi công, lắp đặt thang máy, thang cuốn cho dự án Tòa nhà R, tại Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Đây là những nội dung thuộc phạm vi khởi kiện của nguyên đơn, đã được cấp sơ thẩm xem xét giải quyết và quyết định trong bản án sơ thẩm, nên thuộc phạm vi xét xử phúc thẩm.

[5] Xét, thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội, không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án; bị đơn rút yêu cầu phản tố và được nguyên đơn đồng ý nên căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 299, khoản 1 Điều 300 Bộ luật tố tụng dân sự và đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa, cần sửa bản án sơ thẩm đình chỉ yêu cầu phản tố và công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[6] Về nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm đối với tranh chấp về kinh doanh thương mại: Công ty CP Đầu tư Phát triển Bất động sản Đ và Công ty Cổ phần Tư vấn Thương mại Dịch vụ H tự nguyện chịu án phí sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu phản tố.

Công ty S được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[7] Về nghĩa vụ chịu án phí phúc thẩm đối với tranh chấp về kinh doanh, thương mại: Công ty Đ phải chịu là 2.000.000 đồng, Công ty H phải chịu là 2.000.000 đồng, được cân trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ: Điều 147, Điều 299, Điều 300 của Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 5, khoản 6 Điều 29 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội; Điểm b Điều 13 Nghị Quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, sửa bản án sơ thẩm:

**1.** Đình chỉ yêu cầu phản tố của Công ty CP Đầu tư Phát triển Bất động sản Đ.

**2.** Công ty CP Đầu tư Phát triển Bất động sản Đ và Công ty Cổ phần Tư vấn Thương mại Dịch vụ H có nghĩa vụ liên đới trả cho Công ty TNHH S tổng số tiền là 11.865.300.884 đồng.

Trường hợp Công ty CP Đầu tư Phát triển Bất động sản Đ và Công ty Cổ phần Tư vấn Thương mại Dịch vụ H thanh toán theo đúng thời hạn: chậm nhất đến ngày 25/11/2020 trả số tiền 7.000.000.000 đồng và chậm nhất đến ngày 25/12/2020 trả số tiền 3.000.000.000 đồng; thì Công ty TNHH S giảm cho Công ty CP Đầu tư Phát triển Bất động sản Đ và Công ty Cổ phần Tư vấn Thương mại Dịch vụ H nghĩa vụ thanh toán số tiền còn lại là 1.865.300.884 đồng.

Trường hợp Công ty TNHH S phải có đơn yêu cầu thi hành án thì Công ty CP Đầu tư Phát triển Bất động sản Đ và Công ty Cổ phần Tư vấn Thương mại Dịch vụ H phải thanh toán toàn bộ số tiền là 11.865.300.884 đồng, đồng thời còn phải chịu thêm tiền lãi trên số tiền chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả tính từ ngày bản án phúc thẩm có hiệu lực.

**3. Án phí sơ thẩm đối với tranh chấp về kinh doanh, thương mại:**

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bất động sản Đ phải chịu án phí cho yêu cầu phản tố là 121.075.427.000 đồng;

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bất động sản Đ và Công ty Cổ phần Tư vấn Thương mại Dịch vụ Địa ốc H phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 119.865.301 đồng;

Hoàn trả tạm ứng án phí Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bất động sản Đ số tiền 60.459.925 đồng theo biên lai thu số AC/2017/0026240 ngày 20/11/2018 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoàn trả tạm ứng án phí cho Công ty S số tiền 58.998.000 đồng theo biên lai thu số AC/2012/09455 ngày 22/01/2018 của Chi cục thi hành án dân sự Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

**4. Án phí phúc thẩm đối với tranh chấp về kinh doanh, thương mại:** Công ty Đ phải chịu là 2.000.000 đồng, Công ty H phải chịu là 2.000.000 đồng, được căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0031832 ngày 27/11/2019 và số 0031843 ngày 02/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

**5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự** thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

*Nơi nhận:*

- TANDTC;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND Quận 7;
- Chi cục THADS Quận 7;
- Chi cục THADS Phú Nhuận;
- Cục THADS TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Ngô Thanh Nhàn**

